

Số: 501/CV – CĐ

Biên Hòa, ngày 9 tháng 07 năm 2024

BẢN GIẢI TRÌNH

“Về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với Quý II năm 2023”

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo tài chính Quý II năm 2024 của Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai.

Nay Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai xin giải trình một số nguyên nhân cơ bản làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý II năm 2023 như sau:

STT	CHỈ TIÊU	QUÝ II		TĂNG/GIẢM	TỶ LỆ
		NĂM 2024	NĂM 2023		
1	Tổng doanh thu	1.027.306.657.659	750.762.471.642	276.544.186.017	36,84%
1.1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.773.119.005	746.829.030.952	276.944.088.053	37,08%
1.2	Doanh thu hoạt động tài chính	3.362.560.356	3.725.582.056	-363.021.700	-9,74%
1.3	Thu nhập khác	170.978.298	207.858.634	-36.880.336	-17,74%
2	Tổng chi phí	1.021.444.747.022	747.766.042.552	273.678.704.470	36,60%
2.1	Giá vốn hàng bán	1.004.759.853.015	729.062.083.604	275.697.769.411	37,82%
2.2	Chi phí tài chính	5.871.821.541	6.616.684.946	-744.863.405	-11,26%
2.3	Chi phí bán hàng	5.947.494.724	6.492.795.132	-545.300.408	-8,40%
2.4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.685.330.047	5.433.226.013	-747.895.966	-13,77%
2.5	Chi phí khác	180.247.695	161.252.857	18.994.838	11,78%
3	Lợi nhuận trước thuế	5.861.910.637	2.996.429.090	2.865.481.547	95,63%
4	Lợi nhuận sau thuế	4.598.672.645	2.996.429.090	1.602.243.555	53,47%



Năm 2024, Công ty tăng cường kiểm soát các khoản chi phí, dẫn đến Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023; Lãi suất tiền vay giảm góp phần làm giảm Chi phí tài chính trong khi Doanh thu tăng dẫn đến Lợi nhuận gộp tăng. Đây là các nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II năm 2024 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình của Công ty CP VLXD và Chất đốt Đồng Nai về nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo Quý II năm 2023.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.



Nguyễn Hoàng Linh



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		596.997.717.615	624.829.174.063
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	21.508.951.938	19.964.578.596
1. Tiền	111		21.508.951.938	19.964.578.596
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		255.500.000.000	294.170.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	255.500.000.000	294.170.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.704.221.032	142.421.273.546
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	100.675.452.220	91.764.266.880
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	45.372.343.491	44.764.763.758
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	6.586.534.785	10.822.352.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(8.843.917.258)	(8.843.917.258)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	3.913.807.794	3.913.807.794
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	169.826.056.472	162.994.348.463
1. Hàng tồn kho	141		169.826.056.472	162.994.348.463
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.458.488.173	5.278.973.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	397.576.166	408.046.602
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.047.584.392	4.870.926.856
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		13.327.615	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		82.774.782.401	82.783.158.727
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.787.538.000	2.123.338.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	857.648.000	1.394.448.000
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	929.890.000	728.890.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		18.271.864.685	19.319.464.870
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	7.059.313.871	8.051.544.124
- Nguyên giá	222		34.260.459.834	34.091.867.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.201.145.963)	(26.040.323.117)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.212.550.814	11.267.920.746
- Nguyên giá	228		12.677.677.564	12.677.677.564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.465.126.750)	(1.409.756.818)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.250.000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		226.250.000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	60.876.898.810	59.476.632.030
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		51.313.489.778	49.913.222.998
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(436.590.968)	(436.590.968)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.11	1.612.230.906	1.863.723.827
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.612.230.906	1.863.723.827
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		679.772.500.016	707.612.332.790
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		507.181.708.795	543.683.268.616
I. Nợ ngắn hạn	310		502.388.142.128	539.089.701.949
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	644.000.524	2.040.406.758
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.129.444.319	3.788.458.098
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.578.044.450	316.261.447
4. Phải trả người lao động	314		1.611.388.409	1.737.350.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1.948.944.720	1.455.544.690
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		120.545.455	60.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	3.169.599.877	3.152.484.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	483.344.144.810	525.697.166.020
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		842.029.564	842.029.564
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		4.793.566.667	4.593.566.667
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	4.793.566.667	4.593.566.667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		172.590.791.221	163.929.064.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	172.590.791.221	163.929.064.174
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		158.480.630.000	158.480.630.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.110.161.221	5.448.434.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.448.434.174	520.100
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.661.727.047	5.447.914.074
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		679.772.500.016	707.612.332.790

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thái Trọng

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.773.119.005	746.834.826.952	1.736.392.010.740	1.722.287.444.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		5.796.000		10.242.547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1.023.773.119.005	746.829.030.952	1.736.392.010.740	1.722.277.201.656
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.004.759.853.015	729.062.083.604	1.698.356.346.790	1.697.255.705.945
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.013.265.990	17.766.947.348	38.035.663.950	25.021.495.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.362.560.356	3.725.582.056	7.661.147.424	6.030.746.845
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.871.821.541	6.616.684.946	12.927.270.256	12.810.981.259
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.871.821.541	6.616.684.946	12.927.270.256	12.810.981.259
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.947.494.724	6.492.795.132	12.687.131.282	14.032.159.346
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.685.330.047	5.433.226.013	9.212.757.406	9.337.647.615
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		5.871.180.034	2.949.823.313	10.869.652.430	(5.128.545.664)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	170.978.298	207.858.634	292.207.247	597.931.454
12. Chi phí khác	32	VI.7	180.247.695	161.252.857	348.705.800	298.749.910
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(9.269.397)	46.605.777	(56.498.553)	299.181.544
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.861.910.637	2.996.429.090	10.813.153.877	(4.829.364.120)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.263.237.992		2.151.426.830	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.598.672.645	2.996.429.090	8.661.727.047	(4.829.364.120)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thái Trọng

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh



Nguyễn Hoàng Linh

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Mẫu số: B03a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.813.153.877	(4.829.364.120)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.278.192.778	1.409.727.841
- Các khoản dự phòng	03			145.818.208
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.661.147.424)	(6.030.746.845)
- Chi phí lãi vay	06		12.927.270.256	12.810.981.259
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.357.469.487	3.506.416.343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.149.988.275)	95.005.453.301
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.831.708.009)	(41.892.910.830)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.967.493.386	1.044.194.382
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		261.963.357	182.117.562
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.344.729.083)	(13.167.999.464)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(850.000.000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.589.499.137)	44.677.271.294
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(456.842.593)	(164.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.454.545	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(135.800.000.000)	(86.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		174.470.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.400.266.780)	(46.445.196.798)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.668.548.517	3.292.758.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		47.486.893.689	(119.326.438.304)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	1.396.636.671.936	939.316.174.058
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(1.438.989.693.146)	(890.013.042.958)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.353.021.210)	49.303.131.100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.544.373.342	(25.346.035.910)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.964.578.596	31.863.525.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		21.508.951.938	6.517.489.350

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Hoàng Thái Trọng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Vũ Thị Kim Thanh

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoàng Linh

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Chất đốt Đồng Nai (“Công ty”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2863/2003/QĐ.CT.UBT ngày 05 tháng 09 năm 2003 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 4703000089 (số mới là 3600661303) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 30 tháng 10 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2024 và 01/01/2024 là 158.480.630.000 VND, tương đương với 15.848.063 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BMF và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 255B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar và các dịch vụ giải khát có kèm khiêu vũ) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông sản (thực hiện theo Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác đá (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hoá lỏng và các chất bôi trơn (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);
- Trồng cây lâu năm khác. Chi tiết: Trồng cây công nghiệp (không hoạt động tại trụ sở).

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là bán lẻ xăng, dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. **Năm tài chính:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính:** Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

2. **Các giao dịch bằng ngoại tệ:** Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty liên kết: Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc:	4 – 25
Máy móc thiết bị:	5 – 8
Phương tiện vận tải:	4 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	5

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 29 - 50 năm.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay: Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Các bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

- Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần	Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần có quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Việt Nam	Công ty liên kết
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc	Việt Nam	Thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
- Tiền mặt	6.108.993.269	3.746.286.681
- Tiền gửi ngân hàng	15.399.958.669	16.218.291.915
Cộng	21.508.951.938	19.964.578.596

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	255.500.000.000	255.500.000.000	294.170.000.000	294.170.000.000
- Các khoản đầu tư khác				

B) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên kết	51.313.489.778			49.913.222.998		
- Công ty TNHH Thực phẩm Rang Đồng	1.100.000.000			1.100.000.000		
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	50.213.489.778			48.813.222.998		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	10.000.000.000	(436.590.968)		10.000.000.000	(436.590.968)	
- Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	10.000.000.000	(436.590.968)		10.000.000.000	(436.590.968)	

3. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	100.675.452.220	91.764.266.880
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	24.928.695.489	26.950.235.528
- Công ty Cổ phần Lizen	12.287.517.220	5.679.424.930
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	6.655.821.124	632.698.429
- Công ty Cổ phần Thực phẩm CJ Cầu Tre - Chi nhánh Long An	3.632.305.017	4.980.902.619
- Công ty Cổ phần Vận Tải Toàn Cầu Việt Nam	3.137.619.000	2.910.454.000
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương Mại Dịch Vụ Đại Lộc Phát	1.845.440.000	1.554.809.153
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả	1.697.393.350	4.992.134.000
- Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Cao Su Đồng Nai	1.786.780.000	1.508.400.000
- Công Ty TNHH Thye Mìng (Việt Nam)	1.609.064.779	1.134.704.228
- Các khách hàng khác	43.094.816.241	41.420.503.993

4. Trả trước cho người bán

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước cho người bán ngắn hạn	45.372.343.491	44.764.763.758
- Công ty Cổ phần Việt Oil	37.991.800.000	37.991.800.000
- Công Ty TNHH Xăng Dầu Hùng Hậu	5.011.534.727	5.020.414.937
- Công Ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	789.580.950	
- Các khách hàng khác	1.579.427.814	1.752.548.821
Trả trước cho người bán dài hạn	857.648.000	1.394.448.000
- Công Ty TNHH MTV Quý Như Ngọc	857.648.000	1.394.448.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

5. Phải thu khác

Chi tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác:	6.586.534.785		10.822.352.372	
- Phải thu về nhận chuyển nhượng cổ phần			1.389.780.000	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.383.579.730		6.390.980.823	
- Thuế thu nhập cá nhân truy thu	30.965.279		43.514.279	
- Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	2.354.545.464		2.354.545.464	
- Công ty Cổ Phần Vua Nệm	148.276.350		211.850	
- Phải thu về vỏ bình gas	386.620.000		387.820.000	
- Tạm ứng nhân viên	243.479.262		250.499.956	
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	39.068.700		5.000.000	
Phải thu dài hạn khác: Ký cược, ký quỹ	929.890.000		728.890.000	
Cộng	7.516.424.785		11.551.242.372	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chi tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Công nợ biển thủ		3.913.807.794		3.913.807.794
b) Tài sản khác.				

7. Nợ xấu

Chi tiêu	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công ty Cổ phần Nam Thịnh Phát	470.919.993	-	(470.919.993)	470.919.993	-	(470.919.993)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 211	244.950.000	-	(244.950.000)	244.950.000	-	(244.950.000)
Công ty TNHH Nguyễn Hòa Bình	318.868.900	-	(318.868.900)	318.868.900	-	(318.868.900)
DNTN Vạn Minh	100.480.000	-	(100.480.000)	100.480.000	-	(100.480.000)
Công ty TNHH MTV Vận tải Văn Tiến Nghĩa	75.417.860	-	(75.417.860)	75.417.860	-	(75.417.860)
Công ty TNHH MTV Ngọc Tân Thành	204.365.800	-	(204.365.800)	204.365.800	-	(204.365.800)
Công ty TNHH Huy Tuấn Phát	65.593.000	-	(65.593.000)	65.593.000	-	(65.593.000)
Công ty TNHH Vận tải Thanh Đức	150.526.460	-	(150.526.460)	150.526.460	-	(150.526.460)
Công ty TNHH Trí Minh Phát	159.668.050	-	(159.668.050)	159.668.050	-	(159.668.050)
Công ty TNHH XD Thương mại Dịch vụ Thiện Ân	34.712.660	-	(34.712.660)	34.712.660	-	(34.712.660)
Công ty TNHH Vận tải Bảo Phúc Minh Long	27.520.000	-	(27.520.000)	27.520.000	-	(27.520.000)
Công ty TNHH Hải Âu Phát	1.218.680.003	365.604.001	(853.076.002)	1.218.680.003	365.604.001	(853.076.002)
Công ty CP Thương mại Lagom - Chi nhánh Sóc Trăng	523.622.120	261.811.060	(261.811.060)	523.622.120	261.811.060	(261.811.060)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Vận tải Văn Anh	402.140.000	-	(402.140.000)	402.140.000	-	(402.140.000)
Công ty TNHH Nhiên liệu Vận tải Vinh Phát	847.200.000	516.210.000	(330.990.000)	847.200.000	516.210.000	(330.990.000)
Các khách hàng khác	2.023.359.161	794.289.482	(1.229.069.679)	2.023.359.161	794.289.482	(1.229.069.679)
Công nợ biển thủ	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)	3.913.807.794	-	(3.913.807.794)
Cộng	10.781.831.801	1.937.914.543	(8.843.917.258)	10.781.831.801	1.937.914.543	(8.843.917.258)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

8. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường	64.348.800			
- Công cụ, dụng cụ	503.422.799		373.982.920	
- Hàng hóa	169.258.284.873		162.620.365.543	
Cộng	169.826.056.472		162.994.348.463	

Hàng hóa của Công ty được thế chấp cho các khoản vay của Công ty

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2024	17.777.574.062	10.289.495.933	5.841.797.246	183.000.000	34.091.867.241
- Mua trong kỳ	45.000.000	108.000.000		77.592.593	230.592.593
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Giảm trong kỳ		62.000.000			62.000.000
- Tại ngày 30/06/2024	17.822.574.062	10.335.495.933	5.841.797.246	260.592.593	34.260.459.834
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2024	14.652.380.124	7.327.119.100	3.980.788.825	80.035.068	26.040.323.117
- Khấu hao trong kỳ	495.145.310	434.680.929	271.075.248	21.921.359	1.222.822.846
- Giảm trong kỳ		62.000.000			62.000.000
- Tại ngày 30/06/2024	15.147.525.434	7.699.800.029	4.251.864.073	101.956.427	27.201.145.963
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2024	3.125.193.938	2.962.376.833	1.861.008.421	102.964.932	8.051.544.124
- Tại ngày 30/06/2024	2.675.048.628	2.635.695.904	1.589.933.173	158.636.166	7.059.313.871

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 19.511.484.312 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 19.332.847.948 VND).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp cho khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 1.695.811.499 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 1.969.108.955 VND).

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Tại ngày 01/01/2024	12.380.391.200		297.286.364		12.677.677.564
- Tại ngày 30/06/2024	12.380.391.200		297.286.364		12.677.677.564
Giá trị hao mòn lũy kế					
- Tại ngày 01/01/2024	1.138.913.035		270.843.783		1.409.756.818
- Khấu hao trong kỳ	42.004.932		13.365.000		55.369.932
- Tại ngày 30/06/2024	1.180.917.967		284.208.783		1.465.126.750
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2024	11.241.478.165		26.442.581		11.267.920.746
- Tại ngày 30/06/2024	11.199.473.233		13.077.581		11.212.550.814

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, giá trị còn lại của Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay là 3.927.109.597 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 3.969.114.529 VND)

11. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	397.576.166	408.046.602
- Chi phí trả trước	390.703.440	385.043.149
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6.872.726	23.003.453
b) Dài hạn	1.612.230.906	1.863.723.827
- Chi phí trả trước	1.612.230.906	1.863.723.827
Cộng	2.009.807.072	2.271.770.429

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

12. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	483.344.144.810		1.396.636.671.936	1.438.989.693.146	525.697.166.020	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	31.200.000.000		117.645.741.133	107.591.171.133	21.145.430.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	120.063.870.000		420.058.681.443	452.735.576.333	152.740.764.890	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Đồng Nai	189.140.575.280		584.114.601.540	593.432.011.070	198.457.984.810	
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng	48.000.000.000		134.440.089.810	155.443.076.130	69.002.986.320	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tam Phước	24.948.299.530		51.650.579.530	51.427.280.000	24.725.000.000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai	59.991.400.000		88.726.978.480	78.360.578.480	49.625.000.000	
Vay Ông Nguyễn Chí Anh	10.000.000.000				10.000.000.000	
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	483.344.144.810		1.396.636.671.936	1.438.989.693.146	525.697.166.020	

13. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	644.000.524	644.000.524	2.040.406.758	2.040.406.758
- CÔNG TY TNHH GAS PETROLIMEX (SÀI GÒN)	244.881.120	244.881.120	283.129.968	283.129.968
- CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG PHÚ BÌNH	79.120.200	79.120.200	34.913.000	34.913.000
- CÔNG TY CP VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH	64.269.988	64.269.988	61.296.100	61.296.100
- CÔNG TY CỔ PHẦN BLUEONE	55.500.001	55.500.001	36.900.000	36.900.000
- Các nhà cung cấp khác	200.229.215	200.229.215	1.624.167.690	1.624.167.690
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chỉ tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	644.000.524	644.000.524	2.040.406.758	2.040.406.758

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
Trả trước của khách hàng	9.129.444.319	3.788.458.098
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Thoa	6.909.800.000	18.020.000
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Quốc Khánh	1.241.450.000	
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Phương Hùng Mỹ	237.840.010	4
- Các khách hàng khác	740.354.309	3.770.438.094

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	30/06/2024	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	01/01/2024
- Thuế giá trị gia tăng		173.549.652.175	173.549.652.175	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.044.450	850.000.000	2.151.426.830	276.617.620
- Thuế thu nhập cá nhân		284.001.151	249.357.324	34.643.827
- Thuế thu nhập cá nhân từ đầu tư vốn		18.698.630	18.698.630	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.266.986.222	1.266.986.222	
- Các loại thuế khác		38.103.942	33.103.942	5.000.000
Cộng	1.578.044.450	176.007.442.120	177.269.225.123	316.261.447

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

16. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	1.948.944.720	1.455.544.690
- Chi phí lãi vay	121.232.877	538.691.704
- Chi phí vận chuyển	938.317.215	198.931.454
- Trích lương tháng 13	816.000.000	717.921.532
- Chi phí phải trả khác	73.394.628	
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)		
Cộng	1.948.944.720	1.455.544.690

17. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
a) Ngắn hạn	3.169.599.877	3.152.484.777
- Tài sản thừa chờ giải quyết	114.540.349	114.540.349
- Kinh phí công đoàn	14.072.000	46.198.000
- Phải trả về vỏ bình gas	676.040.000	664.440.000
- Phải trả về tiền thuê mặt bằng - Công ty TNHH Ô tô Việt Nhật	2.278.181.828	2.278.181.828
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	86.765.700	49.124.600
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)	4.793.566.667	4.593.566.667
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.793.566.667	4.593.566.667
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	7.963.166.544	7.746.051.444

18. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư 01/01/2024	158.480.630.000						5.448.434.174		163.929.064.174
- Lãi trong kỳ							8.661.727.047		8.661.727.047
- Trích quỹ khen thưởng ban điều hành									
Số dư 30/06/2024	158.480.630.000						14.110.161.221		172.590.791.221

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30/06/2024			01/01/2024		
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VND)	Tỷ lệ %
- Công ty Cổ phần Bến Xe Quảng Ninh	5.562.734	55.627.340.000	35,10	-	-	-
- Hoàng Thị Thanh Hằng	3.517.400	35.174.000.000	22,19	3.517.400	35.174.000.000	22,19
- Lưu Công Quang	1.490.657	14.906.570.000	9,41	1.490.657	14.906.570.000	9,41
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.310.221	13.102.210.000	8,27	1.310.221	13.102.210.000	8,27
- Tổng Công ty TM Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	792.481	7.924.810.000	5,00	792.481	7.924.810.000	5,00
- Vũ Thu Trang	-	-	-	974.828	9.748.280.000	6,15
- Cổ đông khác	3.174.570	31.745.700.000	20,03	7.762.476	77.624.760.000	48,98
	15.848.063	158.480.630.000	100,00	15.848.063	158.480.630.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

c. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30/06/2024	01/01/2024
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.848.063	15.848.063
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.848.063	15.848.063
+ Cổ phiếu phổ thông	15.848.063	15.848.063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.848.063	15.848.063
+ Cổ phiếu phổ thông	15.848.063	15.848.063
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.023.369.132.698	746.442.551.077
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	403.986.307	392.275.875
Cộng	1.023.773.119.005	746.834.826.952

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Các khoản giảm trừ doanh thu		5.796.000
Cộng		5.796.000

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.004.759.853.015	729.062.083.604
Cộng	1.004.759.853.015	729.062.083.604

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.031.381.356	2.406.825.070
- Lãi cho vay		723.136.986
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	331.179.000	595.620.000
Cộng	3.362.560.356	3.725.582.056

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí lãi vay	5.871.821.541	6.616.684.946
Cộng	5.871.821.541	6.616.684.946

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Thu nhập từ tiền điện, nước thu hộ	106.745.130	61.251.083
- Thu nhập khác	64.233.168	146.607.551
Cộng	170.978.298	207.858.634

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát không trực tiếp tham gia điều hành	128.250.000	87.000.000
- Chi phí khác	51.997.695	74.252.857
Cộng	180.247.695	161.252.857

8. Chi phí bán hàng

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí nhân công	4.087.290.965	4.584.875.576
- Chi phí vật liệu, bao bì	23.174.786	42.690.550
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	105.580.914	145.501.269
- Chi phí khấu hao TSCĐ	204.038.870	269.235.840
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.523.674.729	1.432.182.607
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	3.734.460	18.309.290
Cộng	5.947.494.724	6.492.795.132

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí nhân công	2.082.214.476	2.106.391.051
- Chi phí vật liệu quản lý	145.458.049	195.911.542
- chi phí đồ dùng văn phòng	26.386.396	109.313.483
- Chi phí khấu hao TSCĐ	441.695.046	433.669.830
- Thuế, phí và lệ phí	691.126.734	564.571.979
- Chi phí dự phòng		145.818.208
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.298.283.349	1.876.494.463
- Các khoản chi phí quản lý khác.	165.997	1.055.457
Cộng	4.685.330.047	5.433.226.013

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	300.600.145	493.416.844
- Chi phí nhân công	6.169.505.441	6.691.266.627
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	645.733.916	702.905.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.958.078	3.308.677.070
- Chi phí khác	695.027.191	729.754.934
Cộng	10.632.824.771	11.926.021.145

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.263.237.992	
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.263.237.992	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.396.636.671.936
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.	
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.438.989.693.146
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ CHẤT ĐÓT ĐỒNG NAI

IX. Các thông tin khác

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Lương, thưởng, thù lao		Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Ban Giám đốc (chưa bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị kiêm nhiệm)			
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Giám đốc	155.000.000	157.060.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Phó Giám đốc	100.300.000	102.760.000
Bà Trần Thị Ái Liên	Phó Giám đốc	100.960.000	
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thanh Hoa	Chủ tịch HĐQT	135.300.000	136.800.000
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Vũ Hoàng Huynh	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên HĐQT	30.000.000	30.000.000
Ông Phạm Văn Nam	Thành viên HĐQT	5.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	25.000.000	
Bà Vũ Thị Mai Phương	Trưởng BKS	22.500.000	22.500.000
Bà Nguyễn Thị Thắm	Thành viên BKS	13.500.000	13.500.000
Bà Trần Thị Ngọc Anh	Thành viên BKS	2.250.000	13.500.000
Bà Nguyễn Quốc Dương	Thành viên BKS	11.250.000	

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Bán hàng hóa		15.033.282
Công ty Cổ phần Sầu riêng Tây Nguyên	Bán hàng hóa	3.163.063	1.831.054
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	Lợi nhuận được chia	331.179.000	595.620.000
Tổng Công Ty Thương Mại Kỹ Thuật Và Đầu Tư - Công Ty Cổ Phần - Chi Nhánh Vĩnh Long	Mua hàng hóa	421.590.909	351.636.364

X. Thông tin bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là kinh doanh các sản phẩm xăng dầu, nhớt, các chất bôi trơn và khí dầu mỏ hoá lỏng, chất đốt.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động Công ty diễn ra trên toàn lãnh thổ Việt Nam, tập trung ở các tỉnh thành miền Đông Nam Bộ như Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước...
- Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán (ngày 30 tháng 06 năm 2024) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)


Nguyễn Hoàng Thái Trọng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)


Vũ Thị Kim Thanh

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2024

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Hoàng Linh